

**BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG - BỘ Y TẾ - TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO**

BỘ CÔNG AN - BỘ QUỐC PHÒNG - CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
BỘ Y TẾ - TÒA ÁN NHÂN DÂN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
TỐI CAO - VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỐI CAO

Số: 03/2013/TTLT-BCA-TANDTC-
VKSNDTC- BQP-BYT

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2013

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH
Hướng dẫn thi hành quy định về tạm đình chỉ
chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định của pháp luật về tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Y tế, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành quy định về tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư liên tịch này hướng dẫn cụ thể về đối tượng, nguyên tắc, điều kiện, thời hạn, thẩm quyền, trình tự, thủ tục lập hồ sơ đề nghị và quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư liên tịch này áp dụng đối với phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện; người đã có quyết định thi hành án phạt tù của Tòa án đang ở trong trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện chờ đưa đi chấp hành án (gọi chung là người đang chờ đưa đi chấp hành án) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân

1. Tuân thủ quy định của pháp luật.
2. Bảo đảm khách quan, công bằng, đúng đối tượng, phù hợp với chính sách khoan hồng, nhân đạo của Nhà nước đối với người phạm tội.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, THỜI HẠN, THẨM QUYỀN ĐỀ NGHỊ TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 4. Điều kiện có thể được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện có thể được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù khi thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Phạm nhân bị bệnh nặng đến mức không thể tiếp tục chấp hành án phạt tù và nếu phải chấp hành án phạt tù sẽ nguy hiểm đến tính mạng của họ, do đó, cần thiết phải cho họ tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù để có điều kiện chữa bệnh, trừ người không có thân nhân hoặc không có nơi cư trú rõ ràng.

Người bị bệnh nặng quy định tại khoản này là người mắc một trong các bệnh hiểm nghèo như: Ung thư giai đoạn cuối, liệt, lao nặng kháng thuốc, xơ gan cổ chướng, suy tim độ III trở lên, suy thận độ IV trở lên, nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao hoặc mắc một trong các bệnh khác được Hội đồng giám định y khoa, bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên kết luận bằng văn bản là bệnh hiểm nghèo, nguy hiểm đến tính mạng;

b) Nữ phạm nhân có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi trong trại giam, trại tạm giam, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, nếu họ bị xử phạt tù lần đầu và có nơi cư trú rõ ràng;

c) Phạm nhân là người lao động có thu nhập duy nhất trong gia đình, nếu họ tiếp tục chấp hành án phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt (không có nguồn thu nhập nào khác, không có ai chăm sóc, nuôi dưỡng những người thân thích là người già, trẻ em hoặc những người khác không có khả năng lao động trong gia đình họ), trừ trường hợp người đó bị kết án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia hoặc các tội khác là tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng;

d) Phạm nhân bị kết án phạt tù về tội ít nghiêm trọng và do nhu cầu công vụ, cần thiết sự có mặt của họ để thực hiện công vụ nhất định.

2. Phạm nhân thuộc các trường hợp đã quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, nếu bị kết án về các tội ít nghiêm trọng, nghiêm trọng, rất nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia, chỉ được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù khi được sự đồng ý của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3. Phạm nhân thuộc các trường hợp đã quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này, nếu bị kết án về các tội đặc biệt nghiêm trọng xâm phạm an ninh quốc gia hoặc bị kết án tù chung thân mà chưa được giảm xuống tù có thời hạn, chỉ được

tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù khi có đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an hoặc Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và được sự đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 5. Thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại các trại giam, trại tạm giam đó.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam và cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện do Công an cấp tỉnh quản lý.

3. Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam thuộc quân khu quản lý.

4. Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát quân sự cấp quân khu đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù thuộc phạm vi thẩm quyền của mình.

Điều 6. Thời hạn tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Phạm nhân bị bệnh nặng được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù một lần hoặc nhiều lần cho đến khi sức khỏe hồi phục.

2. Phạm nhân là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đến khi con đủ 36 tháng tuổi.

3. Phạm nhân là lao động duy nhất trong gia đình hoặc do nhu cầu công vụ được tạm đình chỉ chấp hành án một lần hoặc nhiều lần, nhưng tổng số thời gian được tạm đình chỉ tối đa là một năm.

Chương III

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VÀ HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 7. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Các trại giam thuộc Bộ Công an thành lập Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Giám thị làm Chủ tịch, Phó Giám thị phụ trách công tác giáo dục, hồ sơ làm Ủy viên thường trực, Đội trưởng Giáo dục và hồ sơ làm Ủy viên thư ký và các Ủy viên gồm: Các Phó Giám thị; các Trưởng phân trại; Đội trưởng các đội: Tham mưu, Cảnh sát quản giáo, Trinh sát, Cảnh sát bảo vệ - cơ động, Kế hoạch, hướng nghiệp, dạy nghề và xây dựng, Hậu cần, tài vụ, Y tế và bảo vệ môi trường.

2. Trại tạm giam thuộc Bộ Công an, trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh thành lập Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Giám thị làm Chủ tịch, Phó Giám thị phụ trách Phân trại Quản lý phạm nhân làm Ủy viên thường trực, Trưởng phân trại quản lý phạm nhân, Đội trưởng Đội Quản giáo, Trung đội trưởng Cảnh sát bảo vệ, cán bộ trình sát, giáo dục, y tế của Phân trại Quản lý phạm nhân làm ủy viên và Đội trưởng Đội Tham mưu làm ủy viên thư ký.

3. Công an cấp huyện thành lập Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện làm Chủ tịch Hội đồng, Đội trưởng Đội Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp là Ủy viên thường trực, cán bộ quản giáo, y tế là ủy viên và cán bộ tổng hợp của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện là ủy viên thư ký.

4. Các trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng hoặc thuộc quân khu thành lập Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do Giám thị làm Chủ tịch, Phó Giám thị làm Ủy viên thường trực, Trợ lý giam giữ làm thư ký và các ủy viên gồm: Chính trị viên, Đội trưởng Quản giáo, Vệ binh, Quân y, Văn thư.

Điều 8. Trình tự, thủ tục lập và thẩm định hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam đó và chuyển cho Cục Giáo dục cải tạo và hòa nhập cộng đồng thuộc Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Bộ Công an để xem xét, thẩm định.

2. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Quốc phòng lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam, trại tạm giam đó và chuyển cho cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng để xem xét, thẩm định.

3. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện và báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh xem xét, thẩm định.

4. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của trại giam thuộc quân khu lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ cho phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại giam đó và chuyển cho cơ quan thi hành án hình sự quân khu để xem xét, thẩm định.

5. Hội đồng xét, đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của trại tạm giam thuộc quân khu lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ cho phạm nhân đang chấp hành án

phạt tù tại trại tạm giam thuộc quân khu, báo cáo Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự quân khu xem xét, thẩm định.

6. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ phải xem xét, thẩm định và có văn bản trả lời cho cơ quan lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ. Nếu hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù chưa đầy đủ tài liệu thì cơ quan thẩm định yêu cầu cơ quan lập hồ sơ bổ sung hoặc làm rõ thêm. Thời hạn 02 ngày để xem xét, thẩm định được tính lại, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận được tài liệu bổ sung hoặc văn bản giải trình về vấn đề cần được làm rõ thêm.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến đồng ý của cơ quan thẩm định có thẩm quyền, trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trại giam thuộc quân khu làm văn bản đề nghị Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Đối với phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại trại tạm giam thuộc Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, trại tạm giam thuộc quân khu thì sau khi thẩm định hồ sơ, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu có văn bản đề nghị Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

7. Đối với phạm nhân bị phạt tù từ 15 năm trở xuống bị nhiễm HIV chuyển giai đoạn AIDS đang có các nhiễm trùng cơ hội và không có khả năng tự phục vụ bản thân, có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao, cơ quan có thẩm quyền đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 5 của Thông tư liên tịch này lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và chuyển cho Chánh án Tòa án có thẩm quyền xem xét, quyết định mà không cần phải thẩm định hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ như các trường hợp khác.

Hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù đối với phạm nhân quy định tại khoản này phải được sao gửi Viện kiểm sát cùng cấp với Tòa án có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ để thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật.

8. Qua công tác kiểm sát thi hành án, nếu thấy có phạm nhân đủ điều kiện được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Viện kiểm sát tự mình hoặc có văn bản yêu cầu Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cấp quân khu lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đó. Trường hợp Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh, cấp quân khu lập hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân theo yêu cầu của Viện kiểm sát thì trình tự, thủ tục vẫn thực hiện theo quy định của các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 của Điều này.

Điều 9. Hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

Hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân gồm có:

1. Bản sao bản án hoặc bản sao trích lục bản án hình sự đã có hiệu lực pháp luật.
 2. Bản sao Quyết định thi hành án phạt tù.
 3. Văn bản đề nghị của Giám thị trại giam, trại tạm giam thuộc Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng, Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu kèm theo Phiếu đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù (Phiếu đề nghị làm theo mẫu do Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng ban hành).
 4. Văn bản đồng ý của cơ quan thẩm định có thẩm quyền.
 5. Văn bản đề nghị của Bộ Công an hoặc Bộ Quốc phòng và văn bản đồng ý của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao (đối với những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư liên tịch này).
 6. Đơn của gia đình phạm nhân đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân đó, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú (nếu gia đình phạm nhân không còn ai đủ khả năng làm đơn đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân).
 7. Đối với phạm nhân là phụ nữ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi phải có kết luận của bệnh viện cấp huyện trở lên về việc phạm nhân có thai hoặc bản sao Giấy khai sinh hoặc Giấy chứng sinh của con phạm nhân, xác nhận của Giám thị trại giam, trại tạm giam, Thủ trưởng cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện nơi phạm nhân đang chấp hành án về việc họ đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi trong trại giam, trại tạm giam, nhà tạm giữ.
 8. Đối với phạm nhân bị bệnh nặng phải có kết luận của Hội đồng giám định y khoa hoặc bản sao Bệnh án, kết luận của Bệnh viện cấp tỉnh hoặc cấp quân khu trở lên về tình trạng sức khỏe của người đó. Riêng phạm nhân bị nhiễm HIV đã chuyển giai đoạn AIDS phải có kết quả xét nghiệm HIV theo quy định của Bộ Y tế và bản sao Bệnh án hoặc kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền khẳng định đã chuyển giai đoạn AIDS, đang có nhiễm trùng cơ hội, không có khả năng tự phục vụ bản thân và có tiên lượng xấu, nguy cơ tử vong cao.
- Cơ quan y tế và bệnh viện các cấp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ các tài liệu liên quan đến tình trạng sức khỏe của phạm nhân khi có đề nghị của cơ quan có thẩm quyền.
9. Đối với phạm nhân được đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù vì lý do là lao động duy nhất trong gia đình phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị kết án thường trú về việc người bị kết án là lao động duy nhất trong gia đình, nếu phải chấp hành án phạt tù thì gia đình sẽ gặp khó khăn đặc biệt.

10. Đối với trường hợp tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù do nhu cầu công vụ phải có văn bản đề nghị của cơ quan, tổ chức, chính quyền địa phương hoặc đơn vị quân đội có liên quan đến việc thực hiện công vụ đó.

11. Văn bản đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù của Viện kiểm sát (trong trường hợp do Viện kiểm sát đề nghị).

Điều 10. Tạm đình chỉ đối với người đang chờ đưa đi chấp hành án phạt tù

Người đang chờ đưa đi chấp hành án phạt tù nếu có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 4 của Thông tư liên tịch này thì có thể được đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Điều kiện, thời hạn, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù được thực hiện như phạm nhân đang chấp hành án phạt tù tại cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện, trại tạm giam thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, trại tạm giam do Công an cấp tỉnh hoặc cấp quân khu quản lý.

Chương IV

QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ VÀ THI HÀNH QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ CHẤP HÀNH ÁN PHẠT TÙ

Điều 11. Xem xét, quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù. Trường hợp cần bổ sung tài liệu hoặc tài liệu chưa rõ thì Chánh án Tòa án yêu cầu cơ quan đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù bổ sung hoặc làm rõ thêm. Trong trường hợp này, thời hạn 07 ngày để xem xét, quyết định được tính lại, kể từ ngày Chánh án Tòa án nhận được tài liệu bổ sung hoặc ý kiến bằng văn bản về vấn đề cần làm rõ thêm.

2. Trường hợp không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù, Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu nơi phạm nhân đang chấp hành án phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan đề nghị tạm đình chỉ biết, trong đó nêu rõ lý do không chấp nhận cho phạm nhân được tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

3. Khi Viện kiểm sát có kiến nghị đối với văn bản thông báo không chấp nhận đề nghị tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù vì lý do không xác đáng hoặc kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù vì không có đầy đủ căn cứ, Chánh án Tòa án có thẩm quyền quyết định tạm đình chỉ phải xem xét kiến

ngiht hoặc kháng nghĩ của Viện kiẽm sát. Nếu kiẽn nghĩ hoặc kháng nghĩ có căn cứ thì Chánh án Tòa án phải ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hoặc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù.

Điều 12. Thi hành quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù

1. Việc gửi quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù; bàn giao, quản lý, tiếp tục thi hành án đối với người được tạm đình chỉ; chấm dứt việc tạm đình chỉ, truy nã, truy bắt người được tạm đình chỉ bỏ trốn; giải quyết đối với trường hợp người được tạm đình chỉ chết được thực hiện theo Điều 32 Luật Thi hành án hình sự.

2. Đối với người đang được tạm đình chỉ do bị bệnh nặng mà có bệnh án hoặc kết luận giám định y khoa cấp tỉnh, cấp quân khu xác định sức khỏe của họ chưa phục hồi, cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh nơi họ về cư trú, cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu nơi đơn vị được giao quản lý người đó thông báo bằng văn bản cho Chánh án Tòa án đã ra quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù xem xét, quyết định việc có tiếp tục cho họ được tạm đình chỉ hay không. Các tài liệu gửi kèm theo văn bản của cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh hoặc cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu gồm: đơn xin tiếp tục được tạm đình chỉ của người được tạm đình chỉ hoặc thân nhân của họ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị quân đội được giao quản lý người được tạm đình chỉ; bản sao bệnh án hoặc kết luận giám định y khoa xác định tình trạng sức khỏe của người được tạm đình chỉ chưa phục hồi.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

Thông tư liên tịch này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2013.

Các văn bản trước đây của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao hướng dẫn về tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù cho phạm nhân trái với Thông tư liên tịch này đều bãi bỏ.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Tòa án quân sự, Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư liên tịch này.

2. Cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp huyện phải thường xuyên theo dõi, giám sát và định kỳ 3 tháng, 6 tháng, một năm kiểm tra, rà soát, đánh giá kết quả

thực hiện quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và kịp thời báo cáo với cơ quan thi hành án hình sự Công an cấp tỉnh để tổng hợp, báo cáo kết quả về cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Công an.

3. Cơ quan thi hành án hình sự cấp quân khu phải thường xuyên theo dõi, giám sát và định kỳ 3 tháng, 6 tháng, một năm kiểm tra, rà soát, đánh giá kết quả thực hiện quyết định tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù và kịp thời tổng hợp, báo cáo kết quả về cơ quan quản lý thi hành án hình sự thuộc Bộ Quốc phòng.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị báo cáo về Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Y tế, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao để có hướng dẫn kịp thời./.

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ QUỐC PHÒNG
THỨ TRƯỞNG**

Thượng tướng Nguyễn Thành Cung

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG AN
THỨ TRƯỞNG**

Trung tướng Lê Quý Vương

**KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Thị Xuyên

**KT. CHÁNH ÁN TÒA ÁN
NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ CHÁNH ÁN THƯỜNG TRỰC**

Đặng Quang Phương

**KT.VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

Trần Công Phàn